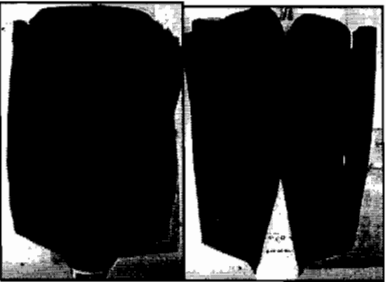


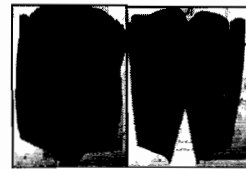
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G15-131B	款式說明：男裝上衣 订单：3082 件	制表人：阿草	日期：2015/05/12	文件編號：
參考雷同款式：				
生產車縫時間：3838 特車組時間：556 總時間：4394				照片 
生產出數：7.50	特車組出數：51.8 IE 總出數：6.55			

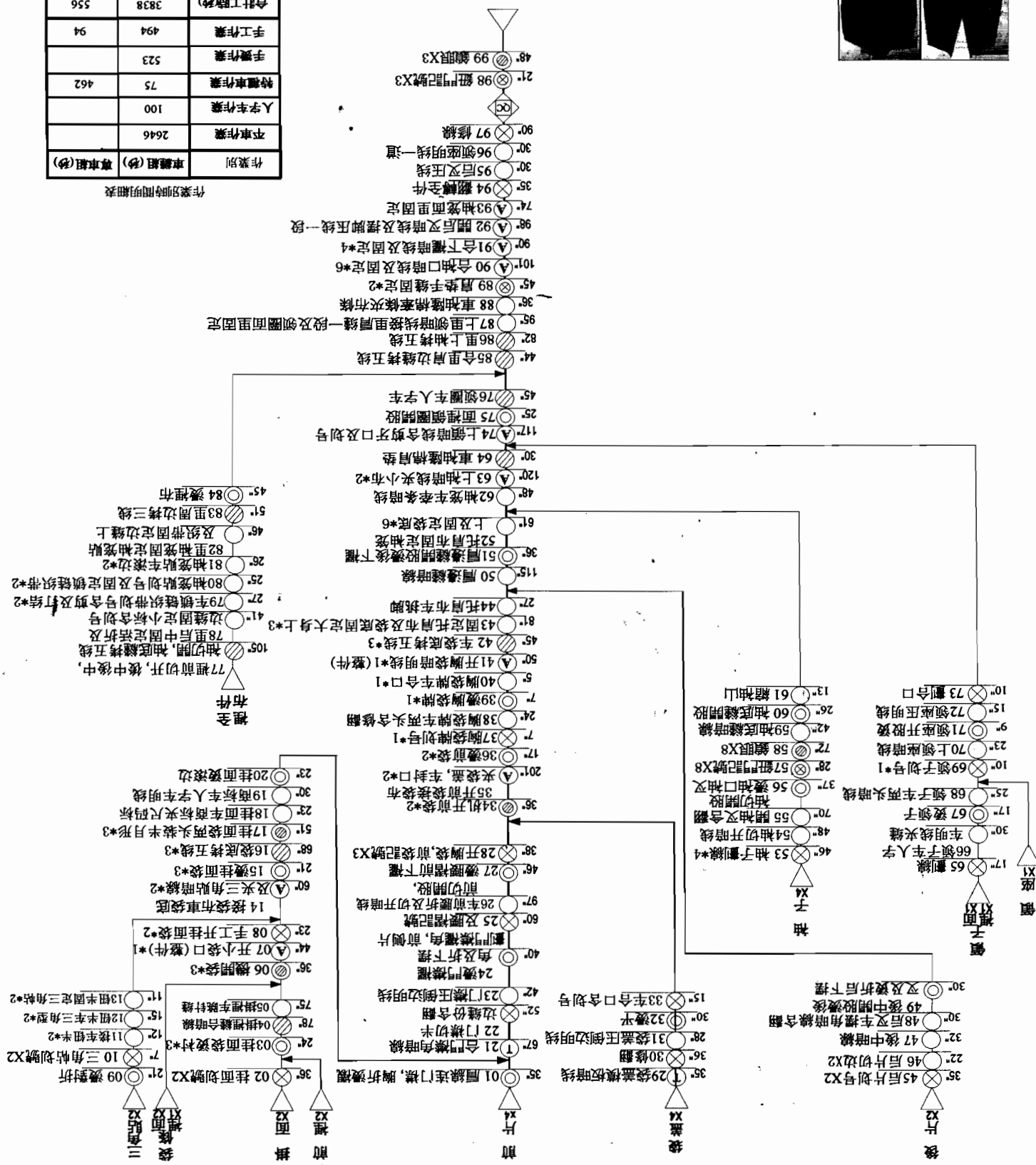
PPIC 主管：

(Handwritten signature)



作業別	車組(秒)	車組(秒)	總計(秒)
作業別	車組(秒)	車組(秒)	總計(秒)
車組(秒)	4394	總計(秒)	6.55
手工作業	523	手工作業	94
特種車作業	75	特種車作業	462
人字車作業	100	人字車作業	
平車作業	2646	平車作業	
合計(秒)	3838	合計(秒)	556
出廠(件)	7.50	出廠(件)	51.8

作業別時間明細表



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

STYLE NO G15-131B
DATE: 12/5/2015

7.50

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	台縫記號 Thoi	時間 Thời gian	金額 Số tiền	日產量 Sản lượng
----------------------	-----------------------	-----------	--------------	-----------------	---------------	------------------

01	肩縫, 門襟燙村条			手燙	28	231.3
02	前片划号*2			手工	30	247.8
03	前侧片划号*2			手工	30	247.8
04	车前腰褶*2			平车	42	368.3
05	合门襟暗线			平车	76	666.5
06	门襟切半边缝分			平车	52	429.5
07	门襟压倒边明线			平车	42	368.3
08	烫门襟及前下摆烫折			手燙	46	403.4
09	前切开暗线			平车	42	368.3
10	前切开, 腰褶烫开股及胸折烫村条			手燙	56	491.1
11	开袋记号*3			手工	38	313.9
12	胸袋牌划号*1			手工	7	57.8
13	胸袋条固定两头			平车	24	210.5
14	胸袋修翻*1			手工	7	61.4
15	胸袋条烫折			手燙	7	61.4
16	胸袋牌车合口*1			平车	5	43.9
17	开胸袋(完整)			平车	46	427.8
18	机开前袋*2			平车	36	315.7
19	袋贴接烫布压明线			平车	28	245.6
20	手工剪三角*2			手工	25	206.5
21	前袋口固定两端*2			平车	38	353.4
22	烫前袋口*2			手燙	17	149.1
23	袋贴固定袋盖*2			平车	76	706.8
24	前袋车封口*2			平车	18	157.9
25	车烫底暗线*2+1			拷克	45	394.7
26	烫底固定在大身*6			平车	36	315.7
27	固定托肩布			平车	27	236.8
28	肩边缝暗线(对格)			平车	94	824.4
29	固定托肩布			挑脚	25	219.3
30	肩边缝开股烫			手燙	36	315.7
31	托肩布袖笼固定			平车	25	219.3
32	袖笼车牵条			平车	48	421.0
33	上袖暗线			平车	115	1,069.5
34	袖笼烫平			手燙	32	280.6
35	袖笼车肩棉包			平车	30	263.1
36	上领暗线托肩布固定肩缝			平车	117	1,088.1
37	面里领圈开股			手燙	25	219.3
38	领圈人字缝			人字车	45	418.5
39	里肩边缝拷五线			拷克	44	385.9
40	里上袖拷五线			拷克	82	762.6
41	合领圈暗线			平车	45	418.5
42	领圈面里固定			平车	40	350.8
43	袖笼车棉牵条			平车	36	315.7
44	肩垫手缝固定*3*2			手工平车	45	371.7
45	合袖口暗线及固定*5			平车	101	939.3
46	袖笼圈面里固定(下段)			平车	74	688.2
47	袖笼固定*6			平车	15	131.6
48	合下摆暗线夹固定*4			平车	90	837.0
49	合肩叉暗线及肩叉摆脚压线一段			平车	98	911.4
50	翻整全件			手工	35	289.1
51	肩叉压明线			平车	30	263.1
52	中领单针明线			平车	30	263.1
53	钮门记号*3			手工平车	21	173.5
	SD 驳 肩 缝 3					
	Diều chân cổ 1 kim					
	Mí sẻ sau					
	Lộn áo					
	Lồng lót sẻ sau, mí gấu sẻ sau 1 đoạn					
	Lồng lót gấu, ghim *4					
	Ghim giằng vòng nách *6					
	Ghim vòng nách chỉnh lót					
	Lồng lót gấu tay, ghim *5					
	Khâu ghim đệm vai*3*2					
	May ken vai					
	Ghim vòng cổ chỉnh lót					
	Lồng lót cổ					
	Tra tay lót					
	VS 5 chỉ sườn vai lót (Ròng sườn lót)					
	Diều vòng cổ (mày can sai)					
	Là rẽ vòng cổ					
	Tra cổ, ghim dập ngực cầu vai					
	May đệm vai					
	Là vòng nách					
	Tra tay					
	May dây vòng nách					
	Ghim đệm ngực vào vn					
	Là rẽ sườn+vai					
	Vắt gấu đệm ngực					
	Can chập sườn+vai					
	Ghim bông vào đệm ngực					
	Ghim dây túi vào thân*6					
	Quay dít túi trước*2+1					
	Ghim miếng túi*2					
	Tra nắp túi, can lót túi, ghim lót 2 đoạn					
	Là miếng túi TT*2					
	Chấn túi 2 đầu trước*2					
	Bổ túi bằng tay trước*2					
	Mí dập lót túi*2					
	Bổ túi bằng máy trước*2					
	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)					
	Ghim miếng coi túi ngực*1					
	Sửa lộn coi túi ngực*1					
	Chấn coi túi ngực 2 đầu					
	SD coi túi ngực*1					
	SD bổ túi trước*3					
	hồi TT*2+ là méch ly nước					
	Là eo, sườn TT, là méch đầu ly, méch					
	Can chập sườn trước					
	Là nếp, gấu TT					
	Mí nếp tăng cường					
	Chém sửa lộn nếp					
	Can chập nếp					
	May ly eo*2					
	Sd sườn*2					
	Sd ly TT*2					
	Là méch vai+nếp TT					

SEWING OPERATION LIST

VN IE OUTPUT:

DATE: 12/5/2015

[illegible]

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G15-131B
DATE: 12/5/2015

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 7.50

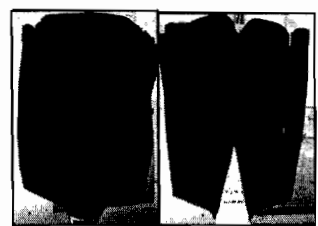
Mã công đoạn	工段號碼	Tên công đoạn	等級	Cấp	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
--------------	------	---------------	----	-----	------	------	----	----	-----

D09	開袖叉合翻	May sê tay + lộn (sau khi bỏ khuy)	B				平车	40	350.8
D10	袖底縫暗綫	Quay tròn tay	B				平车	42	368.3
D11	袖底縫開股燙	Là rê quây tròn tay	B				手燙	26	228.0
D12	縐袖山	May dùm tay	B				平车	13	114.0

E01	領子綫	SD cổ	C				手工	17	140.4
E02	車人字車明綫	Can chấp sổng cổ	B				人字车	30	263.1
E03	燙領子	Là sổng cổ	B				手燙	17	149.1
E04	車两头合修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B				平车	25	219.3
E05	領座划号*1	SD chân cổ*1	C				手工	10	82.6
E06	上領座暗綫*1	Tra chân cổ*1	A				平车	23	213.9
E07	領座開股燙*1	Là rê chân cổ	B				手燙	9	78.9
E08	領座压綫1/16	Diều sổng cổ 1 kim	B				平车	15	131.6
E09	領口划号	SD miệng cổ	B				手工	10	87.7

F01	里后中拷五綫	VS 5 chỉ giữa sau lót	B				拷克	19	166.6
F02	里后中固定活折及固定边縫綫*2	Ghim ly giữa sau lót, chặn sê lót, ghim	B				平车	41	359.6
F03	車鎖縫織帶划号含剪及打結*2	May dây giằng nạch, cắt, SD, buộc	B				平车	27	236.8
F04	袖蓋貼划号*2	SD đáp vòng nạch*2	B				手工	10	87.7
F05	袖蓋鎖縫綫固定*2	Ghim dây giằng nạch*2	B				平车	15	131.6
F06	袖蓋貼車滾边	Cuốn viền đáp nạch	B				喇叭	26	228.0
F07	里边縫固定鎖縫綫*2	Ghim giằng sườn	B				平车	14	122.8
F08	里后切拷五綫	Can chấp sườn TS 5 chỉ	B				拷克	30	315.7
F09	袖蓋貼固定	Ghim đáp nạch, sd*2 vào thân	B				平车	32	280.6
F10	里袖切開袖底拷五綫及夾布*4	VS 5 chỉ sổng tay, tròn tay lót+ giằng*	B				拷克	50	438.5
F11	全件里布拷三綫	VS 3 chỉ lót phần tay, thân	B				拷克	37	324.5
F12	燙里布	Là lót áo	B				手燙	45	394.7

TOTAL								4394	38,766	6.55
-------	--	--	--	--	--	--	--	------	--------	------



作业別	車縫(秒)	Chuyên may	車車(秒)						
平车作业	May	平车	2646						
人字车	May ziczac	人字车	100						
跳脚车作			75	462	4051.7				
手燙作业	Là	手燙	523						
手工作业	Cd tay	手工作业	494	94	776.44				
台工工时(秒)	Thời gian		3838	556	4828.2				
出数(件)(S)	LCN		7.50	51.8					
总合计时(秒)	Tổng công	总出数:	4394						
									6.55

33,938

製表人: 阿卓